

Tài liệu này được dịch từ nguyên bản tiếng Anh với mục đích phục vụ đông đảo bạn đọc. Tuy nhiên, tiếng Anh vẫn là ngôn ngữ chính của Ngân hàng Phát triển Châu Á và chỉ có nguyên bản tiếng Anh của tài liệu này mới đáng tin cậy (nghĩa là chỉ nguyên bản tiếng Anh được chính thức công nhận và có hiệu lực). Do vậy, các trích dẫn cần dựa vào nguyên bản tiếng Anh của tài liệu này. Ngân hàng Phát triển Châu Á không đảm bảo tính chính xác của bản dịch và không chịu trách nhiệm nếu có sự sai lệch từ bản gốc.

Việt Nam

Nền kinh tế duy trì mức tăng trưởng nhanh trong năm 2006 nhờ xuất khẩu, tiêu dùng gia tăng và đầu tư mạnh mẽ. Lạm phát vẫn ở mức cao. Việc trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) từ tháng 1 năm 2007 đã tạo tiền đề cho công cuộc phát triển và các cải cách theo hướng thị trường. Nếu các cải cách về cơ chế được tiếp tục, năm nay và những năm tiếp theo Việt Nam sẽ đạt được sự tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ.

Tình hình phát triển kinh tế

Mức tăng trưởng năm 2006 dự tính đạt 8,0% (số liệu ước tính của chính phủ là 8,2%), cao hơn mức tăng trưởng trong 5 năm trở lại đây. Nhu cầu đối với xuất khẩu hàng hóa, dầu thô và hàng gia công rất lớn. Đầu tư tư nhân và tiêu dùng tư nhân cũng ghi nhận sự tăng trưởng mạnh mẽ. Sự tăng trưởng tiêu dùng tư nhân là do thu nhập tăng và luồng ngoại hối chuyển về nước khoảng bốn tỷ đô la. Doanh số bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tăng 20,9% trong năm 2006 (khoảng 13% sau khi điều chỉnh tỷ lệ lạm phát: xem 2.29.1 bản tiếng Anh).

Tổng đầu tư vẫn duy trì ở mức cao, khoảng 39,4% GDP trong năm 2006. Đầu tư tư nhân được thúc đẩy bởi việc đơn giản hóa các thủ tục hành chính đối với công việc kinh doanh và hướng tới sự đối xử bình đẳng giữa các doanh nghiệp nhà nước và khối tư nhân cũng như giữa các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài. Khối doanh nghiệp trong nước chiếm 33,6% tổng đầu tư năm 2006 (xem 2.29.2). Tỷ lệ này đã tăng lên đáng kể so với mức 22,6% năm năm trước đây. Cam kết đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) cũng tăng lên 10,2 tỷ đô la trong năm ngoái, đạt mức cao nhất kể từ khi đất nước mở cửa đầu tư vào năm 1986.

Trong lĩnh vực sản xuất, các ngành công nghiệp và dịch vụ chiếm hơn 90% tổng tăng trưởng GDP trong năm 2006 (xem 2.29.3). Công nghiệp tăng trưởng mạnh ở mức 10,4%, thấp hơn một chút so với tốc độ tăng trưởng trong năm trước. Các khu vực sản xuất và phục vụ vẫn duy trì mức tăng trưởng mạnh (12,4% và 11,6%, xem 2.29.4). Tuy nhiên, ngành khai khoáng tăng trưởng nhẹ là do sự suy giảm sản lượng khai thác dầu thô từ 18,5 triệu tấn trong năm 2005 xuống 17,0 triệu tấn trong năm 2006. Việc dự kiến

đưa vào khai thác nhiều giếng dầu mới trong những năm tới đây dự kiến sẽ nâng cao sản lượng.

Với sự tăng trưởng mạnh mẽ của các hoạt động thương mại, du lịch, vận chuyển, viễn thông và tài chính, lĩnh vực dịch vụ đã tăng trưởng đạt mức 8,2% (xem 2.29.5). Nhu cầu bùng nổ về điện thoại di động đang là thúc đẩy cho sự tăng trưởng này. Khi doanh số tăng vọt, số lượng điện thoại trên 100 người dân đã tăng lên 31 máy trong năm 2006 so với con số 19 máy trong năm 2005, và dự kiến sẽ vượt qua mức 50 máy vào cuối năm 2009.

Sản xuất nông nghiệp tăng trưởng 2,9% trong năm vừa qua, thấp hơn mức tăng trưởng bình quân trong những năm gần đây do lụt lội và bão. Sản lượng gạo giảm xuống, một phần là do sự suy giảm diện tích canh tác. Đất nông nghiệp đang được chuyển đổi sang mục đích xây dựng các khu công nghiệp, điều này phản ánh sự chuyển đổi cơ cấu của nền kinh tế: tỷ trọng nông nghiệp trong nền kinh tế giảm xuống còn 20,4% GDP trong năm 2006 so với mức 24,5% của năm 2000. Sản xuất trà, cà phê, cao su tự nhiên tăng trưởng do giá xuất khẩu ở mức cao. Nhu cầu lớn của thị trường nước ngoài cũng thúc đẩy sự tăng trưởng của ngành thủy sản.

Xuất khẩu tăng trưởng mạnh trong năm 2006, tăng lên 23,0% tính theo đồng đô la Mỹ. Tỷ trọng xuất khẩu trong GDP tăng từ 46% năm 2000 lên 66% trong năm 2006, thể hiện sự mở cửa của nền kinh tế ngay từ trước khi Việt Nam gia nhập WTO tháng 1 năm nay. Cơ cấu xuất khẩu đã đa dạng hơn – hàng hóa như dầu thô, gạo, hải sản và cà phê vẫn đóng vai trò chủ đạo, nhưng thị phần của các hàng hóa sản xuất khác đang tăng lên. Xuất khẩu hàng may mặc, điện tử và đồ gỗ mỗi loại tăng trưởng ít nhất là 20% trong năm 2006.

Nhu cầu trong nước mạnh mẽ, đặc biệt là từ các dự án đầu tư, đã nâng mức nhập khẩu lên một phần ba, làm tăng thâm hụt mậu dịch lên 4,5 tỷ đô la Mỹ. Nhờ luồng kiều hối của tư nhân chuyển về và nhờ các khoản thu từ du lịch tiếp tục tăng mạnh, thâm hụt tài khoản vãng lai đã giảm xuống còn 1,3 tỷ đô la Mỹ, chiếm 2,1% GDP. Luồng vốn đầu tư nước ngoài (FDI) cũng giúp cân bằng cán cân thanh toán, khiến tổng dự trữ chính thức tăng lên 11,4 tỷ đô la Mỹ, tương đương kim ngạch nhập khẩu trong khoảng 3,5 tháng (xem 2.29.6).

Lạm phát vẫn tiếp tục ở mức cao trong năm 2006, vượt quá 7% liên tục trong ba năm gần đây (xem 2.29.7). Giá lương thực tăng cao là một nguyên nhân; việc tăng giá có kiểm soát của các loại nhiên liệu nội địa và chi phí vận tải là các nguyên nhân khác. Tỷ lệ lạm phát trong tháng 2 năm 2007 là 6,5%, với dự báo là sẽ duy trì xấp xỉ ở mức này trong các tháng còn lại của năm. Đối với những người chủ lao động, nhu cầu về công nhân và lao động có chuyên môn tăng nhanh cũng buộc họ phải tăng các chi phí nhân công. Là một thành tố của quá trình cải cách các dịch vụ công, mức lương tối thiểu của công chức nhà nước đã tăng thêm 30% vào tháng 10 năm 2006. Giá xăng dầu nội địa tăng lên hai đợt vào tháng 4 và tháng 8 năm 2006, tổng cộng 18,5%, điều chỉnh với hai đợt giảm giá nửa thì thực tăng ở mức 12,5%. Việc trợ giá xăng dầu hầu như đã bị xóa bỏ, và Chính phủ dự kiến sẽ xóa bỏ hoàn toàn trong năm tới. Quỹ Tiền tệ Quốc tế IMF đã ước tính rằng sự trợ giá đó, chủ yếu đối với dầu diesel, đã chiếm tới 1,3% GDP năm 2006.

Để kiểm soát lạm phát, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã đặt mục tiêu tăng trưởng tín dụng cuối năm 2006 là 20%, so với mức tăng trưởng nhanh 40% trong năm 2005 (tăng

trường tín dụng thực tế là vào khoảng 24% vào cuối năm 2006, xem 2.29.8). Sự tăng trưởng tín dụng chậm lại trong năm 2006 là do chính sách cho vay thận trọng hơn của các ngân hàng thương mại nhà nước, với các tiêu chuẩn an toàn mới.

Tại Việt Nam, các cơ quan chủ quản theo đuổi chính sách tỷ giá thả nổi có kiểm soát Đồng Việt Nam. Đồng Việt Nam đã giảm giá trên danh nghĩa so với đồng đô la Mỹ khoảng 1% trong năm 2006 (xem 2.29.9). Tiến thêm một bước trong việc quản lý tỷ giá linh hoạt hơn, ngân hàng trung ương đã mở rộng dải giao dịch hàng ngày cho Đồng Việt Nam đối với đồng đô la Mỹ, từ 0,25% lên 0,5%.

Tổng thâm hụt tài chính trong năm 2006 ở mức cao, khoảng 5% GDP do Chính phủ tập trung vào xây dựng cơ sở hạ tầng. Thu ngân sách đã vượt kế hoạch 10% do nguồn thu từ dầu cao hơn (29% tổng thu), do cải thiện công tác quản lý thuế, đồng thời do số doanh nghiệp đóng thuế tăng lên (xem 2.29.10). Nguồn thu từ thuế giá trị gia tăng đã tăng lên đáng kể trong những năm gần đây. Sự tăng trưởng nguồn thu ngân sách mạnh mẽ là rất quan trọng đối với việc đáp ứng các khoản chi của nhà nước, chiếm 30% trong tổng số 140 tỷ đô la đầu tư cần có nhằm đạt được mục tiêu phát triển kinh tế xã hội trong giai đoạn 2006 -2010. Các chi tiêu ngoài ngân sách tăng từ 1,2% GDP năm 2004 lên khoảng 2% GDP năm 2006. Các chi tiêu này được dùng chủ yếu cho đầu tư vào cơ sở hạ tầng và giáo dục. Đầu tư vào cơ sở hạ tầng hiện nay vượt quá 9% GDP và dự kiến sẽ tăng lên 11% trong những năm tới đây. Các chi tiêu ngoài ngân sách chịu sự giám sát kỹ lưỡng của Quốc hội, tương tự như các khoản chi tiêu trong ngân sách. Các khoản nợ nhà nước và được nhà nước đảm bảo là vào khoảng 45,5% GDP trên danh nghĩa, tính đến cuối năm 2006. Nợ nước ngoài là vào khoảng 32% GDP. Cơ quan đánh giá tín dụng quốc tế Moody đã nâng định mức tín nhiệm về Ba3 của Việt Nam từ ổn định lên tăng trưởng.

Sự tăng trưởng của khu vực kinh tế tư nhân đã trở thành đặc điểm nổi bật của sự phát triển kinh tế Việt Nam trong thập kỷ vừa qua. Khu vực ngoài quốc doanh đóng góp hơn một nửa cho GDP 2006. Ước tính ban đầu cho thấy các hoạt động kinh doanh khu vực tư nhân đã đóng góp tới 90% tổng số 7,5 triệu việc làm được tạo ra trong giai đoạn 5 năm cho tới năm 2005. Phần lớn trong tổng số 1,6 triệu việc làm mới mỗi năm mà Việt Nam cần có trong giai đoạn 2006 – 2010 hy vọng sẽ do khu vực kinh tế tư nhân tạo ra. Tuy nhiên, sự thiếu hụt lao động có tay nghề cao là một điều hiển nhiên. Cấp quản lý các khu công nghiệp và khu chế xuất tại Thành phố Hồ Chí Minh đã nhấn mạnh rằng các trường dạy nghề của thành phố chỉ có thể cung cấp 15% trong tổng số 500.000 lao động mà ngành công nghiệp thành phố sẽ cần đến cho tới năm 2010.

Trong lĩnh vực chính sách, Chính phủ đã hoạch định một chiến lược cải cách ngân hàng. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sẽ phải chuyển đổi thành một ngân hàng trung ương tiên tiến với năng lực quản lý các chính sách tiền tệ và giám sát các tổ chức tài chính. Các ngân hàng thương mại nhà nước sẽ được tái cơ cấu nhằm cải thiện hoạt động của mình, và sẽ được cổ phần hóa, hoặc “tư nhân hóa” một phần trước năm 2010. Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) sẽ được cổ phần hóa một phần vào nửa cuối năm nay. Sự bùng nổ của thị trường chứng khoán đã giúp các ngân hàng thương mại cổ phần tăng vốn và đồng thời tăng hệ số an toàn vốn của họ. Nhiều ngân hàng trong nước cũng có các đối tác chiến lược là các ngân hàng quốc tế.

Thị trường chứng khoán phát triển nhanh hơn dự kiến trong năm 2006. Số lượng các công ty niêm yết đã tăng từ 41 lên 193 công ty, và tổng số vốn hoá của thị trường đã tăng

hơn 20 lần so với mức năm 2005 lên 14 tỷ đô la, tương đương 22,7% GDP. Chỉ số các cổ phiếu chính đã tăng từ 307,5 điểm hồi cuối năm 2005 lên 751,8 điểm sau đó một năm, và đạt số điểm 1.138 vào cuối tháng 2 năm nay (xem 2.29.11). Có sự lo ngại rằng việc các nhà đầu tư sử dụng nguồn tiền vay từ ngân hàng sẽ có thể gặp khó khăn trong việc trả nợ nếu giá cổ phiếu giảm xuống, và luồng vốn luân chuyển lớn có thể gây khó khăn cho việc thực hiện các chính sách tiền tệ và chuyển đổi ngoại tệ. Ghi nhận nguy cơ này, ngân hàng trung ương đã cảnh báo các ngân hàng thương mại về các rủi ro của các khoản nợ gia tăng dùng để đầu tư vào chứng khoán, đồng thời yêu cầu các ngân hàng thương mại báo cáo về các khoản nợ này.

Đã có các động thái nhằm cải thiện công tác quản lý kinh doanh và điều tiết thị trường. Luật chứng khoán và thị trường chứng khoán đã được thông qua, bắt đầu có hiệu lực từ tháng 1 năm 2007. Luật này cung cấp cơ sở pháp lý nhằm bảo vệ các nhà đầu tư và tính minh bạch của thị trường, bao gồm các yêu cầu công bố thông tin đối với các công ty do các nhà đầu tư đại chúng nắm giữ. Quyền sở hữu nước ngoài tối đa đối với các công ty niêm yết đã được nâng từ 30% lên 49%. Sự bùng nổ của thị trường chứng khoán cũng khuyến khích các công ty nhà nước phát hành cổ phiếu cho các nhà đầu tư. Một số công ty con thuộc tập đoàn doanh nghiệp nhà nước lớn như trong lĩnh vực thủy điện đã thành công trong các đợt phát hành cổ phiếu ra công chúng. Thủ tướng đã phê chuẩn vào tháng 12 danh sách các công ty nhà nước sẽ cổ phần hóa trong giai đoạn 2007 – 2010, bao gồm cả những công ty chủ chốt như Hàng không Việt Nam.

Triển vọng kinh tế

Triển vọng của nền kinh tế được dự báo dựa trên giả thuyết rằng sự gia nhập WTO sẽ duy trì được đà cải cách cơ cấu. Các cam kết tự do hóa khu vực tài chính sẽ đẩy nhanh quá trình cải tổ ngành ngân hàng. Các cải cách trước đây của các ngân hàng nhà nước, sự hợp tác giữa các ngân hàng trong nước và nước ngoài, cũng như việc nâng cao cân bằng vốn của các ngân hàng thương mại cổ phần sẽ đem lại kết quả là một hệ thống ngân hàng được củng cố, danh mục sản phẩm dành cho khách hàng đa dạng hơn, cũng như việc tiếp cận tài chính dễ dàng hơn, nhất là đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Tương tự như vậy, tốc độ cải cách các doanh nghiệp nhà nước sẽ được thúc đẩy bằng áp lực cạnh tranh gia tăng một khi các doanh nghiệp này đối mặt với sự hiện diện của các doanh nghiệp nước ngoài tại thị trường nội địa. Động lực từ những đợt phát hành cổ phiếu thành công đầu tiên trong năm 2006 và sự ghi nhận về hoạt động kinh doanh được cải thiện của các doanh nghiệp nhà nước hy vọng sẽ đẩy mạnh tốc độ cổ phần hóa, nhất là đối với các doanh nghiệp nhà nước quy mô lớn. Việt Nam cũng đã cam kết khi gia nhập WTO sẽ cho phép sở hữu nước ngoài đối với các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ.

Dựa trên các giả thuyết này, nền kinh tế được dự báo sẽ tăng trưởng 8,3% vào năm 2007 và 8,5% năm 2008. Sự tăng trưởng sẽ được củng cố bởi tiêu dùng tư nhân, đầu tư tư nhân và đầu tư trực tiếp nước ngoài mạnh mẽ. Tổng đầu tư trong GDP dự kiến là khoảng 40% trong hai năm tới. Ngành công nghiệp (dự kiến mở rộng 10,5%) và dịch vụ (8,5%) sẽ tiếp tục thúc đẩy tăng trưởng chung (xem 2.29.12). Chính phủ có kế hoạch nâng cao chi tiêu vào cơ sở hạ tầng lên 11% GDP trong trung hạn từ mức 9% hiện thời, và điều này sẽ khuấy động các hoạt động xây dựng.

Việc gia nhập WTO cũng mang lại cơ hội lớn hơn cho các nhà xuất khẩu do Việt nam đã được hưởng sự đối xử của các thành viên WTO dành cho các quốc gia được ưu tiên đồng thời không còn phải chịu hạn ngạch thương mại. Điều này sẽ làm lợi cho các ngành có tính cạnh tranh cao như may mặc, đồ gỗ, da giày và hải sản. Xuất khẩu dự kiến sẽ duy trì mức tăng trưởng mạnh khoảng 18% trong năm nay và năm tới. Nhu cầu đầu tư và tiêu dùng mạnh mẽ sẽ làm cho tăng trưởng nhập khẩu vẫn duy trì ở mức cao, và thâm hụt thương mại ước tính khoảng 4,7% GDP trong năm 2007, và 3,8% trong năm 2008 (xem 2.29.13). Tuy nhiên, luồng kiều hối của tư nhân chuyển về và các khoản thu từ du lịch tiếp tục tăng mạnh cũng sẽ đóng góp một khoản thặng dư tài khoản vãng lai nhỏ trong giai đoạn dự báo.

Các chính sách tài khóa sẽ tiếp tục được mở rộng, với việc chi tiêu thêm vào lương công chức và cơ sở hạ tầng. Việc quản lý thuế được củng cố và sự mở rộng của khu vực kinh tế chính thức trong nền kinh tế sẽ gia tăng nguồn thu từ thuế. Tác động của việc cắt giảm thuế nhập khẩu khi gia nhập WTO ở mức vừa phải: thuế nhập khẩu bình quân sẽ giảm xuống còn 4% đến 13,4% và điều này sẽ được thực hiện trong khoảng từ 5 tới 7 năm. Thâm hụt ngân sách dự kiến là duy trì ở mức 5%.

Các cấp lãnh đạo chính trị đã tăng cường nỗ lực chống tham nhũng, và một ủy ban do Thủ tướng đứng đầu đã được thành lập để điều phối quá trình này. Đảng đã ban hành một quyết định hồi tháng 1 năm 2007 nhằm sắp xếp lại tổ chức và tăng cường tính minh bạch của các doanh nghiệp trực thuộc các Bộ Quốc phòng và Bộ Công An, thể hiện sự cam kết của giới lãnh đạo nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của khu vực kinh tế nhà nước.

Các rủi ro nội tại đối với quy hoạch này bao gồm việc quay lại theo lối mòn cũ trong quá trình thực thi các cam kết của Chính phủ đối với cải cách và kiểm soát tham nhũng, điều này có thể kìm hãm quá trình đầu tư. Rủi ro này hiện thời có vẻ còn thấp. Sự thiếu hụt điện năng vẫn là một vấn đề, do nhu cầu tăng trưởng hàng năm cần thêm 15%. Đầu tư cho ngành điện lực cần tới số tiền rất lớn mỗi năm (2,5 tới 3,5 tỷ đô la). Thủy điện chiếm 56% sản lượng điện, nhưng điều này lại làm cho quốc gia này dễ bị ảnh hưởng bởi hạn hán hơn. Việc không đáp ứng được các nhu cầu về năng lượng và làm giảm bớt sự phụ thuộc vào thủy điện có thể cản trở sự tăng trưởng.

Triển vọng phát triển

Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2006 – 2010 đặt ra mục tiêu tỷ lệ tăng trưởng kinh tế cao (7,5 0 8% hàng năm) dựa trên tỷ lệ đầu tư so với GDP vào khoảng 40%. Mức đầu tư hiện tại vốn đã khá cao; thử thách hiện thời là cải thiện tính hiệu quả của đầu tư. Các nghiên cứu không đưa ra được cải thiện đáng kể về hiệu quả sử dụng vốn trong những năm gần đây. Nhiều khoản đầu tư công được sử dụng thiếu hiệu quả. Tỷ lệ gia tăng của đầu tư khu vực trong nước và nước ngoài trong tổng đầu tư (vào khoảng 46% trong giai đoạn 2001 – 2005) sẽ nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, và việc tái cơ cấu các doanh nghiệp nhà nước cũng sẽ có tác động tương tự đối với khu vực kinh tế nhà nước. Tuy vậy, quá trình cải cách doanh nghiệp nhà nước cần phải được đẩy mạnh, nhất là trong bối cảnh việc gia nhập WTO sẽ cho phép ngày càng nhiều các công ty nước ngoài hoạt động trong nước.

Liên quan đến vấn đề hiệu quả là sự thiếu hụt các lao động có tay nghề cao. Điều này đã được phản ánh trong các khảo sát như là khó khăn đứng hàng thứ ba đối với các doanh nghiệp sản xuất, xếp sau tiếp cận tài chính và đất đai. Hệ thống đào tạo không phát huy được hiệu quả, với các chương trình học thường là lạc hậu, với phương pháp giảng dạy thụ động, cũng như các hoạt động nghiên cứu xa rời với giảng dạy.

Một thử thách khác là việc duy trì được sự phát triển có kiểm soát của thị trường chứng khoán trong sự bùng nổ của giá cổ phiếu. Sự đảo chiều đột ngột và luồng vốn ào ạt có thể làm nền kinh tế bị sốc. Trong khi lượng cổ phiếu phát hành ngày càng tăng thì nhu cầu thậm chí còn mạnh hơn, bởi sự hạn chế của các kênh đầu tư khác. Việc đào tạo các nhà đầu tư và cung cấp thông tin kinh doanh tốt hơn dường như là một phần của câu trả lời. Ở tầm vĩ mô, cần phải có một cơ sở dữ liệu tổng quát và kịp thời nhằm hướng dẫn cho công tác xây dựng chính sách và thúc đẩy thị trường hoạt động.